

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
ĐỊA CHỈ: SỐ 2-HOÀNG QUỐC VIỆT _CẦU GIẤY _HÀ NỘI



JAPAN SECURITIES INC.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝIV-NĂM 2012

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
Địa chỉ: Số 2 Hoàng Quốc Việt Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 04 năm tài chính 2012

CK - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58 010 675 079	45,081,536,375
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15 353 692 029	42,854,745,857
1. Tiền	111		12 353 692 029	6,854,745,857
2. Các khoản tương đương tiền	112		3 000 000 000	36,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30 000 000 000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		30 000 000 000	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12 107 172 714	1,636,011,604
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			1,004,300
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		11 436 947 950	1,171,637,345
5. Các khoản phải thu khác	138		670 224 764	463,369,959
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			0
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		549 810 336	590,778,914
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		463 696 836	504,665,414
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		86 113 500	86,113,500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8 214 417 086	1,968,017,960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		- 30 141 989	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		- 30 141 989	0
II. Tài sản cố định	220		1 090 660 370	1,674,562,568
1. Tài sản cố định hữu hình	221		732 960 605	1,338,118,922
- Nguyên giá	222		3 773 761 350	3,715,670,441
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 3 040 800 745	-2,377,551,519
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			0
3. Tài sản cố định vô hình	227		357 699 765 ✓	336,443,646
- Nguyên giá	228		2 018 838 620 ✓	1,687,774,220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 1 661 138 855	-1,351,330,574
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			0
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			0
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			0
V. Tài sản dài hạn khác	260		7 153 898 705 ✓	293,455,392
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			0
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		321 087 181 ✓	225,431,004
4. Tài sản dài hạn khác	268		6 832 811 524 ✓	68,024,388
VI. Lợi thế thương mại	269			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		66 225 092 165 ✓	47,049,554,335 ✓
NGUỒN VỐN				0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		22 625 297 919	4,209,459,857 ✓
I. Nợ ngắn hạn	310		22 625 297 919 ✓	4,209,459,857 ✓
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		10 343 854 771 ✓	0
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		- 11 701 806 ✓	221,687,137
5. Phải trả người lao động	315		82 816 000 ✓	107,049,242
6. Chi phí phải trả	316		705 373 248 ✓	666,684,633 ✓
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		11 475 538 494 ✓	3,212,097,845 ✓
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320			
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		29 417 212 ✓	1,941,000 ✓
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			0
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			0
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			

0 - 1
 IG TY
 PHÂN
 KHOP
 BẢN
 TP.

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			0
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			0
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43 599 794 246	42,840,094,478
I. Vốn chủ sở hữu	410		43 599 794 246	42,840,094,478
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41 000 000 000	41,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			0
4. Cổ phiếu quỹ	414			0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		- 19 951 395	109,366
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		147 387 195	31,710,151
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		165 598 711	31,710,151
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2 306 759 735	1,776,564,810
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
C. LỢI ÍCH CỘNG ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		66 225 092 165	47,049,554,335

Hà nội ngày 15 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Khổng Thị Hương

Trần Thị Mai
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này (01-10 -2012 đến 31-12-2012)	Kỳ trước (01-10 -2012 đến 31-12-2011)
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	2 915 122 429	7 386 466 080
1.1 Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	1 671 528 082	3 785 115 688
1.2 Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	270 011 142	
1.3 Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		
1.4 Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		
1.5 Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		
1.6 Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		
1.7 Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		
1.8 Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		
1.9 Doanh thu khác	01.9	973 583 205	3 601 350 392
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh(10=01-02)	10	2 915 122 429	7 386 466 080
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	2 107 665 822	4 353 921 754
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh chứng khoán (10-11)	20	807 456 607	3 032 544 326
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1 317 855 236	2 221 937 374
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán(20-25)	30	- 510 398 629	810 606 952
8.Thu nhập khác	31		229 247 272
9. Chi phí khác	32		
10. Lợi nhuận khác (31-32)	40		229 247 272
11. Tổng lợi nhuận trước thuế(30+40)	50	- 510 398 629	1 039 854 224
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	- 127 598 414	259 963 556
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
14. Lợi nhuận sau thuế (50-51-52)	60	- 382 800 215	779 890 668
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

Hà nội ngày 15 tháng 01 năm 2012

Người lập

Không Thị Hương

Kết toán trưởng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Mai

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
Địa chỉ: Tầng 35/4 tòa nhà Viglacera-Số 2 Hoàng Quốc Việt Hà Nội
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ - PPTT

Quý 4-2012

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		407 676 093	1 478 943 418
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		- 47 008 608	- 11 003 293
3. Tiền chi nộp Quý hỗ trợ thanh toán	05			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		93 592 427 843	307 292 475 862
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		- 141 629 150 000	- 179 123 050 403
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09			
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10			
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		- 1 721 029 000	- 1 414 949 821
10. Tiền chi trả lãi vay	12			
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		- 98 842 115	- 71 221 223
12. Tiền thu khác	14		695 455 246 336	852 694 783 131
13. Tiền chi khác	15		- 688 970 459 048	- 985 705 143 188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 43 011 138 499	- 4 859 165 517
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		- 31 350 000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 45 600 000 000	- 66 900 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		49 700 000 000	69 600 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4 068 650 000	2 700 000 000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12 058 466 436	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 1 714 611 665	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9 761 694 156	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		- 29 180 794 343	- 2 159 165 517
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44 554 547 133	45 796 305 661
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		- 20 060 761	109 366
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15,353,692,029	43,637,249,510

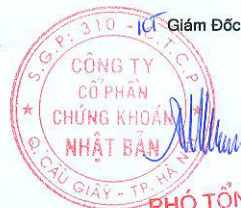
Hà Nội ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng


Hoàng Thị Hương





PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
Tầng 3&4 toa nhà Viglacera - Số 2 Hoàng Quốc Việt_Hà Nội
Điện thoại: (04)37911818 Fax: (04)37916235

Mẫu số B09 - CTCK
Ban hành theo T.Tu số 95/2008/TT - BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính quý 04 năm 2012 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, ..
4. **Tổng số nhân viên** : 34
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Thị trường chung quý 4/2012 giảm nhiều so với quý 3/2012 về khối lượng giao dịch và thị giá chứng khoán nên phí môi giới thu được trong quý giảm so với quý 3/2012. Kết quả kinh doanh quý 4/2012 của Công ty lỗ 382.800.215, đồng sau thuế.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là năm tài chính thứ 4 của Công ty.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo:
 - Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
3. **Các khoản phải thu**
Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
4. **Tài sản cố định hữu hình và vô hình**
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm	3 – 5 năm

5. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

7. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

V. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	0	0
Tiền gửi ngân hàng	12.353.692.029	7 454 547 133
<i>Trong đó : Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	<i>11.597.881.786</i>	6 642 098 577
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	37 100 000 000
Cộng	15.353.692.029	44 554 547 133

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (chứng khoán)	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
1. Của công ty chứng khoán	33,482,986	432,983,650,200
Tự doanh sửa lỗi		
Tự doanh	-	-
2. Của người đầu tư	-	-
Cổ phiếu		
Trái phiếu		
Chứng khoán khác	-	0
3. Của người uỷ thác đầu tư :	-	-
Cổ phiếu		
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		
Tổng cộng	33,482,986	432,983,650,200

3. Chi phí kinh doanh theo yếu tố:

Đơn vị tính: VND

YẾU TỐ CHI PHÍ	SỐ TIỀN
1. Chi phí nhân viên	844,274,394
2. Chi phí vật liệu, công cụ lao động	20,661,370
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	61,425,155
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,105,261,086
5. Chi phí khác	
6. Trả lãi tiền vay	76,043,817
Tổng cộng	2,107,665,822

4 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC CHI PHÍ	SỐ TIỀN
1. Chi phí nhân viên	695,310,683
2. Chi phí vật liệu, công cụ lao động	
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	57,559,476
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài, phí, lệ phí	564,985,077
5. Chi phí khác bằng tiền	
Tổng cộng	1,317,855,236

5 - Tình hình thu nhập của nhân viên và chủ sở hữu vốn:

4.1 - Tình hình thu nhập của nhân viên:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	
		Kỳ trước	Kỳ này
A	1	2	3
1. Tổng quỹ lương	-	-	1,539,585,077
2. Tiền thưởng	-	-	128,091,249
3. Tổng thu nhập	-	-	1,667,676,326
4. Tiền lương bình quân/người /tháng	-	-	9,926,645
5. Thu nhập bình quân/người /tháng	-	-	9,926,645

4.2 - Tình hình thu nhập của chủ sở hữu vốn:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Công ty cổ phần		Công ty TNHH	
	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
A	1	2	3	4
Tổng lợi nhuận thực hiện trong kỳ		382,800,215	-	-
Lợi nhuận giữ lại		-	-	-
Lợi nhuận chia cho các bên góp vốn (hoặc cổ đông)	-	-	-	-
Thu nhập trên một cổ phiếu	-	-	-	-
Tổng số lượng cổ phiếu	-	-	-	-

5 - Tình hình đầu tư chứng khoán:

5.1 - Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Đầu tư chứng khoán của công ty		-	-	-
II - Đầu tư chứng khoán cho người uỷ thác đầu tư	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-

5.2 - Tình hình nắm giữ chứng khoán:

Đơn vị tính: VND

Loại chứng khoán đầu tư	Chứng khoán công ty nắm giữ đến ngày 31/12/2012		Tổng số chứng khoán công ty niêm yết đã phát hành đến ngày 31/12/2012		Tỷ lệ (%)
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
A	1	2	3	4	(5=2/4)
I- Công ty niêm yết					
Cổ phiếu lẻ					
II- Công ty không niêm yết					
Tổng cộng	-	-	-	-	

5.3 - Tình hình chứng khoán ngân quỹ: Không có

6 - Đầu tư khác: Không có

7 - Tình hình bảo lãnh phát hành chứng khoán: Không có

8 - Tình hình TSCĐ, trang thiết bị:

8.1 - Tình hình tăng giảm TSCĐ:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ				
	Nhà cửa	Máy móc thiết bị, TSCĐ khác	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
I- Nguyên giá TSCĐ	-	2,637,946,701	1,135,814,649	1,987,488,620	5,761,249,970
1. Số dư đầu kỳ	-				-
2. Số tăng trong kỳ	-		-	31,350,000	31,350,000
<u>Trong đó:</u>					
* Mua sắm mới	-		-		-
* Xây dựng mới				-	-

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ				
	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
* Thanh lý	-	-	-	-	-
* Nhượng bán	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>					
Chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đã khấu hao hết	-	-	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
II - Giá trị đã hao mòn:	-	2,598,873,555	441,927,190	1,661,138,855	4,701,939,600
1. Đầu kỳ	-	-	-	-	-
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
III - Giá trị còn lại:	-	39,073,146	693,887,459	357,699,765	1,090,660,370
1. Đầu kỳ	-	-	-	-	-
2. Cuối kỳ	-	-	-	-	-

8.2 - Tình hình đầu tư TSCĐ và trang thiết bị:

Đơn vị tính: VND

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2012	TSCĐ và trang thiết bị		Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị	
1	2	3	(4=3/1)
41,000,000,000	Nguyên giá	5,792,599,970	14.13%
	Hao mòn	4,701,939,600	
	Giá trị còn lại	1,090,660,370	2.66%

9 - Tình hình đảm bảo về vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng trên tổng vốn nợ điều chỉnh (cuối ngày 31/12/2012): 153%

10 - Quỹ hỗ trợ thanh toán:

10.1 - Quỹ hỗ trợ thanh toán: 321,087,181

Số đầu kỳ: 321,087,181

Tăng quỹ hỗ trợ thanh toán:

Giảm quỹ hỗ trợ thanh toán: -

Số cuối kỳ: 321,087,181

10.2 - Tình hình vay quỹ hỗ trợ thanh toán:

Vay -

Trả -

11 - Các khoản phải thu và nợ phải trả

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Tổng số	Trong đó quá	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó
I - Nợ phải thu						
1.1 - Phải thu khách hàng (131)						
- Phải thu của TTGDCK	4,755,478,270		6,681,469,680		11,436,947,950	
- Phải thu của người đầu tư						
- Phải thu của tổ chức phát hành CK						
- ứng trước cho người bán						
- Phải thu của khách hàng						
1.2 Thuế GTGT được khấu trừ (133)						
1.3 Phải thu nội bộ (136)						
1.4 Phải thu khác (138)	373,500,157		296,724,607	-	670,224,764	
1.5 Phải thu tạm ứng (141)						
2 - Nợ phải trả						
A. Nợ ngắn hạn						
2.1 - Vay ngắn hạn (311)						
2.2 - Vay dài hạn đến hạn trả						
2.3 - Phải trả người bán (331)						
- Phải trả TTGDCK						
- Phải trả thiếu hụt Quỹ Hỗ trợ thanh toán						
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành						
- Phải trả người bán						
- Người mua ứng trước						
2.4 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu						
2.5 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	202,355,781			190,653,975	(11,701,806)	
2.6 - Phải trả nhân viên	419,550,000		-	336,734,000	82,816,000	
2.7 - Phải trả nội bộ						
2.8 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán						
2.9 - Phải trả, phải nộp khác	6,305,694,452		5,169,844,042	-	11,475,538,494	
3.0 - Chi phí phải trả	722,880,100			17,506,852	705,373,248	
B. Nợ dài hạn						
2.10 - Vay dài hạn						
2.11 - Nợ dài hạn						
2.12 - Phải trả người uy thác đầu tư						
2.13 - Thanh toán giao dịch CK của người đầu tư						

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc


Khổng Thị Hương




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Mai



JAPAN SECURITIES INC.

3rd & 4th Floor, No2 Hoang Quoc Viet Road, Cau Giay Dist, Ha noi.
Tel: 84- 4 3791 1818 ; Fax: 84-4 3791 5808

Số: 04./JSI-CV
Vv: Công bố thông tin

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2013

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy Ban Giám sát Tài chính Quốc gia

Công ty Cổ phần chứng khoán Nhật Bản (JSI) xin gửi tới Quý Ủy ban / Sở giao dịch lời chào trân trọng và lời chúc cho sự hợp tác của hai bên ngày càng tốt đẹp.

JSI trân trọng thông báo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia: Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2012 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản đã được công bố trên trang website của chúng tôi theo đường link: <http://www.japan-sec.vn>

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu Công ty



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Mai